

DIVERSITY OF ASTERACEAE MEDICINAL PLANTS IN MY HIEP COMMUNE, CAO LANH DISTRICT, DONG THAP PROVINCE

Pham Thi Thanh Mai

School of Education - Dong Thap University

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 03/5/2024	The study was conducted to evaluate diversity of Asteraceae medicinal plants belonging to Magnoliopsida, Magnoliophyta in My Hiep Commune, Cao Lanh District, Dong Thap Province through field surveys and collect sampling plants. The results were 29 medicinal plant species in 24 genera of the Asteraceae. There are 4 groups life-forms recorded Asteraceae medicinal plants such as Phanerophytes, Chamaephytes, Hemicryptophytes, Therophytes with life-forms spectrum $BS = 51,72 Ph + 6,90 Ch + 24,14 Hm + 17,24 Th$. There are 6 medicinal plants parts used to prevent and treat 25 groups of disease. In addition to its medicinal uses, it also has other uses such as essential oils, vegetables, ornamentals, green manure and soil protection against erosion. The article plays important scientific and practical significance.
Revised: 17/12/2024	
Published: 18/12/2024	
KEYWORDS	
Diversity	
Asteraceae	
Medicinal plants	
My Hiep commune	
Dong Thap province	

ĐA DẠNG CÂY THUỐC HỌ CÚC (ASTERACEAE) TẠI MỸ HIỆP, CAO LÃNH, ĐỒNG THÁP

Phạm Thị Thanh Mai

Trường Sư phạm - Trường Đại học Đồng Tháp

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 03/5/2024	Nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá đa dạng cây thuốc họ Cúc (Asteraceae) thuộc lớp Ngọc lan (Magnoliopsida), ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) ở xã Mỹ Hiệp, Cao Lãnh, Đồng Tháp qua khảo sát thực tế và thu thập mẫu vật. Kết quả thống kê được 29 loài thực vật làm thuốc trong 24 chi họ Cúc (Asteraceae). Có 4 nhóm dạng sống cây thuốc họ Cúc ghi nhận được như Ph - cây chồi trên mặt đất, Ch-cây chồi sát mặt đất, Hm - cây có chồi nửa ẩn, Th - cây chồi một năm thân thảo, ưu thế nhất là nhóm cây có chồi trên mặt đất - Ph với phổ dạng sống $BS = 51,72 Ph + 6,90 Ch + 24,14 Hm + 17,24 Th$. Có 6 bộ phận cây thuốc được dùng để phòng và trị cho 25 nhóm bệnh. Ngoài công dụng làm thuốc, còn có giá trị sử dụng khác như cho tinh dầu, làm rau, làm cảnh và làm phân xanh, bảo vệ đất chống xói mòn. Bài báo này có ý nghĩa khoa học và thực tiễn quan trọng.
Ngày hoàn thiện: 17/12/2024	
Ngày đăng: 18/12/2024	
TỪ KHÓA	
Đa dạng	
Họ Cúc (Asteraceae)	
Cây thuốc	
Xã Mỹ Hiệp	
Tỉnh Đồng Tháp	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.10272>

Email: pttmai@dthu.edu.vn

<http://jst.tnu.edu.vn>

404

Email: jst@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

Họ Cúc (tên khoa học Asteraceae hay Compositae) là một trong những họ quan trọng và lớn nhất của ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) hay Thực vật Hạt kín (Angiosperms) với khoảng 1600 chi và hơn 23000 loài trên toàn cầu (theo Takhtajan [1]).

Theo Lê Kim Biên [2], họ Cúc có tổng số 374 loài với 181 loài có giá trị sử dụng, trong đó có 101 loài dùng làm thuốc (85 loài hoang dại, 16 loài nhập trồng).

Các cây thuộc họ Cúc (Asteraceae) gồm hầu hết là cây thân thảo hàng năm hoặc lâu năm, ít khi cây thân bụi hay dây leo. Lá đơn nguyên hay phân thùy, mọc so le. Hoa nhỏ, mẫu 5, tập trung thành cụm hoa đầu. Phía ngoài cụm hoa có các lá bắc tổng bao xếp một hàng hoặc nhiều hàng sát nhau, lá bắc rời hoặc hợp, màu sắc và hình dạng thay đổi tùy loài [3].

Thực vật họ Cúc (Asteraceae) được quan tâm nghiên cứu qua các công trình khoa học [4]-[9]. Tuy nhiên chưa có công trình nghiên cứu nào về tài nguyên thực vật làm thuốc họ Cúc (Asteraceae) ở xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Mỹ Hiệp là xã nông thôn mới nâng cao thuộc huyện Cao Lãnh, nằm ngay cửa ngõ của tỉnh Đồng Tháp, giáp ranh với tỉnh Tiền Giang theo hướng từ Quốc lộ 1A, trên trục Quốc lộ 30. Diện tích toàn xã là 2.348,54 ha với hơn 85% dân số có nguồn thu nhập chính từ nghề nông, sản xuất nông nghiệp mang tính thuần nông và hệ thực vật tự nhiên vô cùng phong phú ở xã Mỹ Hiệp, đặc biệt là cây cỏ làm thuốc.

Việc nghiên cứu đa dạng thực vật làm thuốc họ Cúc (Asteraceae) tại xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp là cần thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn quan trọng nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Các loài cây thuốc thuộc họ Cúc (Asteraceae), bộ Cúc (Asterales), lớp Ngọc lan (Magnoliopsida), ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) mọc dại tự nhiên và được trồng ở xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật thu mẫu theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn [10]. Tiến hành thu mẫu theo tuyến: ven đường Quốc lộ 30, các đường giao thông nông thôn chính, dọc bờ sông, vườn nhà, ruộng, ruộng khô, ao mương, kênh rạch, bãi đất trống...

Phương pháp xây dựng danh lục: Định danh loài bằng phương pháp so sánh hình thái dựa vào tài liệu chuyên ngành của Lê Kim Biên [2], Phạm Hoàng Hộ [11], Võ Văn Chi và Trần Hợp [12], Võ Văn Chi [13], [14], Đỗ Tất Lợi [15], Viện Dược liệu [16] và sắp xếp vào các chi theo hệ thống của Takhtajan [1], Lê Kim Biên [2], Phạm Hoàng Hộ [11].

Đánh giá về dạng sống theo hệ thống của Nguyễn Nghĩa Thìn [10], Raunkiaer [17]. Từ số liệu thống kê các dạng sống thực vật làm thuốc ở xã Mỹ Hiệp, tính tỉ lệ % để xây dựng phổ dạng sống.

Đánh giá đa dạng thực vật làm thuốc theo công dụng, nhóm bệnh chữa trị, bộ phận dùng theo Võ Văn Chi [13], [14], Đỗ Tất Lợi [15], Viện Dược liệu [16].

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Đa dạng về phân loại

Thực vật làm thuốc họ Cúc (Asteraceae) ở xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp đã ghi nhận được 29 loài thuộc 24 chi, trong đó 5 chi (*Artemisia*, *Blumea*, *Pluchea*, *Spilanthes*, *Vernonia*) có 2 loài, số liệu ở bảng 1.

Bảng 1. Danh lục thực vật làm thuốc thuộc họ Cúc (Asteraceae) ở xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

STT	Tên khoa học [2], [3], [11]-[16]	Tên phổ thông	Dạng sống	Công dụng [2], [3], [11]-[16]
1	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Cỏ hôi	Hp	Cây có tinh dầu, dùng chữa viêm mũi, viêm xoang (lá, hoa), cầm máu làm lành vết thương (lá), chữa rong huyết sau khi sinh, dị ứng, ghê lở, mụn nhọt, eczema (toàn cây).
2	<i>Artemisia scoparia</i> Waldst. & Kit.	Ngải chó	Hp	Cây làm cảnh. Chối non chữa vàng da, viêm gan.
3	<i>Artemisia vulgaris</i> L.	Ngải cứu	Hp	Cây có tinh dầu. Lá làm thuốc trị bệnh cảm, ho, băng huyết, điều kinh, an thai, đau nhức xương khớp; kích thích tiêu hóa, bổ dưỡng.
4	<i>Bidens pilosa</i> L.	Đơn buốt	Hp	Cây có tinh dầu và dùng chữa dị ứng, mẩn ngứa, mụn nhọt; nhuận gan, nhuận tràng, chữa cảm, viêm họng, viêm gan, viêm thận, thấp khớp, bệnh đường ruột, tiêu chảy, bệnh trĩ và lợi tiểu (toàn cây).
5	<i>Blumea balsamifera</i> (L.) DC.	Đại bi	Na	Cây có tinh dầu và dùng chữa cảm sốt, ho, viêm họng, dị ứng, đầy bụng, đau đầu, đau lưng, đau bụng kinh, kinh nguyệt nhiều, mất ngủ, cao huyết áp (Lá).
6	<i>Blumea lacera</i> (Burm.f.) DC	Cải ma	Ch	Cây làm rau ăn (ngọn non, lá) và dùng làm thuốc hạ sốt, chữa ho, viêm phế quản, chảy máu cam, băng huyết, bứt rứt, mụn nhọt, lở ngứa, táo bón, mất ngủ và cầm máu vết thương (toàn cây).
7	<i>Chromolaena odorata</i> (L.) R.M.King & H.Rob.	Cỏ lào	Hp	Cây có tinh dầu, làm phân xanh và làm thuốc sát trùng, cầm máu, chống viêm, chữa bỏng, đau nhức xương, tiêu chảy, kiết lỵ, ghê lở (lá, toàn cây).
8	<i>Chrysanthemum indicum</i> L.	Cúc hoa vàng	Hp	Cây làm cảnh. Hoa dùng trị bệnh cao huyết áp, cảm, sốt, chóng mặt, ho lâu ngày, đau mắt đỏ, mờ mắt, chảy nước mắt nhiều. Lá và hoa chữa vết thương sung tấy, nhọt mụn.
9	<i>Cosmos sulphureus</i> Cav.	Sao nhái	Th	Cây làm cảnh, làm rau ăn (lá, ngọn non) và dùng làm thuốc chữa ho, tim đập nhanh, rắn cắn (hạt).
10	<i>Crassocephalum crepidioides</i> (Benth.) S. Moore	Rau tàu bay	Hm	Cây làm rau ăn, có tinh dầu, tác dụng thanh nhiệt, tiêu độc, cầm máu, chữa cảm sốt, rắn cắn (lá, ngọn thân non).
11	<i>Echinacea purpurea</i> (L.) Moench	Cúc tím	Hp	Cây làm cảnh và dùng chữa cảm lạnh, cúm, chống viêm, tăng cường hệ miễn dịch, làm dịu viêm và bảo vệ tế bào khỏi tổn thương (hoa).
12	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	Nhọ nôi	Hm	Cây có tinh dầu và dùng làm thuốc cầm máu, chữa ho ra máu, chảy máu cam, viêm họng, viêm gan, sốt xuất huyết, rong kinh, băng huyết, viêm ruột, trĩ, kiết lỵ (lá, thân).
13	<i>Emilia sonchifolia</i> (L.) DC.	Rau chua lè	Hm	Cây làm rau ăn. Toàn cây làm thuốc giải nhiệt, tiêu độc, chữa sốt, cảm, họng viêm, ho, ruột viêm, tiêu chảy, kiết; bệnh tiết niệu; ban, sỏi, nhọt, lở ngứa; da viêm; rắn cắn.
14	<i>Enhydra fluctuans</i> Lour.	Rau ngổ trâu	Hp	Cây có tinh dầu, làm rau ăn và làm thuốc cầm máu, chữa cảm sốt, bệnh đường tiết niệu; băng huyết, thổ huyết; viêm tấy, ăn không tiêu, đầy bụng; bệnh về gan mật và thần kinh (toàn cây).
15	<i>Gerbera jamesonii</i> Bolus ex Hook. F	Cúc đồng tiền	Hp	Cây làm cảnh và dùng làm thuốc sáng mắt (rễ).
16	<i>Grangea maderaspatana</i> (L.)	Cải đồng	Th	Cây làm rau ăn, có tinh dầu, dùng làm thuốc bổ dạ dày, giảm đau. Thân lá dùng chữa ho, kiện vị, lợi

STT	Tên khoa học [2], [3], [11]-[16] Poir.	Tên phổ thông	Dạng sống	Công dụng [2], [3], [11]-[16]
17	<i>Helianthus annuus</i> L.	Hướng dương	Na	kinh. Nước sắc của cây dùng rất tốt cho phụ nữ sau sinh và có tác dụng điều hòa kinh nguyệt. Cây làm cảnh. Cụm hoa trị cao huyết áp, đau đầu nhức, choáng, tai ù, gan đau, răng đau, bụng đau, đau khớp, đau kinh, viêm vú, giúp sáng mắt. Rễ và lõi thân chữa đau đường tiết niệu, sỏi tiết niệu, ho, ho gà, viêm phế quản. Lá chữa sốt, sốt rét. Hạt làm thuốc giải nhiệt, chữa biếng ăn, người mệt mỏi, kiết ra máu, bệnh sỏi nổi ban không đều. Dầu hạt chữa ho, lợi tiểu.
18	<i>Pluchea indica</i> (L.) Less.	Cúc tần	Na	Cây có tinh dầu, dùng chữa ho, cảm sốt, sốt rét (lá), viêm mũi họng, phong thấp, đau nhức xương, chấn thương, gãy xương, bong gân, phù thũng, kiết lỵ, ghê ngứa, bí tiểu tiện và lợi tiểu hóa, sáng mắt (toàn cây).
19	<i>Pluchea pteropoda</i> Hemsl.	Nam sài hồ	Na	Cây có tinh dầu, thơm. Rễ sắc uống giúp hạ nhiệt, hạ huyết áp, giảm sốt, chữa sốt rét, khó thở, tức ngực, đau đầu nhức, thương hàn, điều hòa kinh nguyệt. Lá xông trị lưng mỏi đau.
20	<i>Sphaeranthus africanus</i> L.	Cúc chân vịt	Th	Cây có tinh dầu, tác dụng bổ dạ dày, lợi tiểu, điều kinh, chữa ho, viêm họng (Lá). Lá non luộc giúp phục hồi sức khỏe cho phụ nữ sau sinh, tăng tiết sữa.
21	<i>Sphagneticola trilobata</i> (L.) Pruski	Cúc vàng bò	Ch	Cây làm cảnh, giúp bảo vệ đất chống xói mòn, làm phân xanh và dùng làm thuốc chữa viêm họng, cảm lạnh, dị ứng, viêm ruột, rắn cắn... (toàn cây).
22	<i>Spilanthes iabadicensis</i> A. H. Moore.	Nút áo	Hm	Cây có tinh dầu, toàn cây làm thuốc lợi tiểu, chữa nhức đầu, tăng tiết nước miếng, đau họng, sâu răng.
23	<i>Spilanthes oleracea</i> L.	Nút áo rau	Hm	Cây có tinh dầu, làm rau ăn chống bệnh scorbut và dùng chữa đau răng, đau lợi răng (hoa); liệt lưỡi, đau cổ họng, đau đầu, ngộ độc, phù thũng (toàn cây); tê thấp, đau bụng, cảm (rễ).
24	<i>Struchium sparganophorum</i> (L.) O. Kuntze	Cóc đồng	Hm	Cây có tác dụng cầm máu, sát trùng, làm vết thương mau lành, tiêu độc, chữa viêm họng, ho, sưng tấy, băng huyết (lá, toàn cây).
25	<i>Synedrella nodiflora</i> (L.) Gaertn.	Bọ xít	Hm	Cây dùng chữa sốt cao, nổi ban, cảm cúm, đau đầu, mụn nhọt, sưng tấy, đau chân, thấp khớp, viêm đau tai, đau dạ dày (lá, toàn cây).
26	<i>Tagetes erecta</i> L.	Cúc vạn thọ	Th	Cây làm cảnh và được dùng làm thuốc lọc máu, chữa bệnh đường hô hấp, chữa hen, kiết lỵ (hoa), rối loạn chức năng thận, đau cơ, mụn nhọt, tẩy giun (lá); nhuận tràng (rễ), điều kinh, lợi tiểu (lá và hoa).
27	<i>Tridax procumbens</i> L.	Cỏ mui	Th	Toàn cây dùng chữa ho, thấp khớp, sưng tấy, sát khuẩn vết thương.
28	<i>Vernonia amygdalina</i> Del.	Lá đắng	Na	Cây có tinh dầu, được trồng làm thuốc chữa bệnh đường tiêu hóa; tiểu đường; rối loạn lipid máu, cao huyết áp; đau họng, ho, trừ đờm; sốt, cảm lạnh; tẩy độc, giun sán và bảo vệ gan thận (lá, thân non).
29	<i>Vernonia cineria</i> (L.) Less.	Bạch đầu ông	Hp	Cây làm thuốc chữa sốt, ho, sổ mũi (lá); mụn nhọt, bệnh ngoài da, rắn cắn, viêm gan vàng da, suy nhược thần kinh, viêm tuyến sữa (toàn cây); kiết lỵ, tiêu chảy, đau dạ dày (rễ).

Ghi chú: Hp - Cây chồi trên lâu năm thân thảo; Na - Cây chồi trên lùn; Ch - Cây chồi sát mặt đất; Hm - Cây chồi nửa ản; Th - Cây chồi một năm

So sánh với số lượng loài cây làm thuốc thuộc họ Cúc (Asteraceae) theo Lê Kim Biên [2], số lượng loài cây làm thuốc tại xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp chỉ chiếm 29/101 loài. Đa đa số các loài thực vật làm thuốc họ Cúc nơi đây mọc hoang dại tự nhiên ở ven đường, vườn nhà, bãi cỏ, đất hoang, bờ kênh, ruộng khô... và một số được trồng (*Artemisia scoparia*, *Artemisia vulgaris*, *Blumea balsamifera*, *Chrysanthemum indicum*, *Crassocephalum crepidioides*, *Echinacea purpurea*, *Cosmos sulphureus*, *Gerbera jamesonii*, *Helianthus annuus*, *Pluchea indica*, *Pluchea pteropoda*, *Sphagneticola trilobata*, *Tagetes erecta*, *Vernonia amygdalina*).

3.2. Dạng sống

Cây thuốc họ Cúc (Asteraceae) tại Mỹ Hiệp, Cao Lãnh, Đồng Tháp có 4 kiểu dạng sống theo hệ thống của Nguyễn Nghĩa Thìn [10], Raunkiaer [17] (bảng 2).

Bảng 2. Thống kê dạng sống thực vật làm thuốc họ Cúc (Asteraceae) ở xã Mỹ Hiệp

Kiểu dạng sống	Số lượng loài	Tỉ lệ %
(1) Ph - Cây chồi trên mặt đất	15	51,72
(1.1) Na - Cây chồi trên lùn	5	17,24
(1.2) Hp - Cây chồi trên lâu năm thân thảo	10	34,48
(2) Ch - Cây chồi sát mặt	2	6,90
(3) Hm - Cây chồi nửa ần	7	24,14
(4) Th - Cây chồi một năm	5	17,24
Tổng cộng	29	100

Kết quả thống kê (bảng 2) đã xác định phổ thực vật cây thuốc tại xã Mỹ Hiệp:

$$BS = 51,72 \text{ Ph} + 6,90 \text{ Ch} + 24,14 \text{ Hm} + 17,24 \text{ Th}$$

Từ phổ thực vật và số liệu bảng 2 nhận thấy nhóm cây chồi trên - Ph ưu thế nhất với 15 loài, trong đó nhóm nhỏ cây thân thảo lâu năm - Hp 10 loài, cây chồi trên lùn - Na 5 loài với Ph = 17,24 Na + 34,48 Hp.

3.3. Đa dạng về công dụng

Kết quả thống kê từ bảng 1 cho thấy các loài thực vật làm thuốc họ Cúc (Asteraceae) ở xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp rất đa dạng về công dụng như cây thuốc nam, làm rau ăn, cho tinh dầu, làm cảnh, bảo vệ đất chống xói mòn và làm phân xanh phục vụ sản xuất nông nghiệp.

3.3.1. Công dụng cây thuốc chữa bệnh

Dựa vào các tài liệu của Võ Văn Chi và Trần Hợp [12], Võ Văn Chi [13], [14], Đỗ Tất Lợi [15], Viện Dược liệu [16] đã sắp xếp 29 loài cây thuốc họ Cúc (Asteraceae) tại xã Mỹ Hiệp theo 25 nhóm bệnh chữa trị, số liệu được trình bày ở bảng 3.

Bảng 3. Cây thuốc họ Cúc (Asteraceae) chữa nhóm bệnh

TT	Công dụng chữa nhóm bệnh	Số loài	Tỷ lệ %
1	Bệnh bởi thời tiết thay đổi (cảm, sốt...)	15	51,72
2	Bệnh đường hô hấp (hen, ho, phế quản viêm...)	13	44,83
3	Bệnh phụ nữ (đau bụng kinh, điều kinh, viêm tuyến sữa,...)	11	37,93
4	Bệnh về da (dị ứng, ghê, nhọt, ngứa...)	9	31,03
5	Bệnh tim mạch	8	27,59
6	Bệnh về đường tiêu hóa	8	27,59
7	Bệnh về đường tiết niệu	8	27,59
8	Sát trùng, cầm máu	8	27,59
9	Bệnh tai, mũi, họng	7	24,14
10	Bệnh về dạ dày	7	24,14
11	Bệnh về gan	7	24,14
12	Bệnh khớp, xương	7	24,14
13	Chữa rắn cắn	5	17,24

14	Bệnh về răng	4	13,79
15	Bệnh về mắt	4	13,79
16	Bệnh suy nhược thần kinh, mất ngủ	4	13,79
17	Bệnh về thận	3	10,34
18	Chữa chảy máu cam	2	6,90
19	Bệnh trĩ	2	6,90
20	Tẩy giun sán	2	6,90
21	Nhuận tràng	2	6,90
22	An thai, lợi sữa	2	6,90
23	Bệnh tiểu đường	1	3,45
24	Chữa bỏng	1	3,45
25	Chữa bướu cổ	1	3,45

Từ bảng 3 cho thấy 3 nhóm cây thuốc chữa bệnh có nhiều loài là nhóm cây chữa bệnh bởi thời tiết thay đổi có 15 loài (*Chrysanthemum indicum*, *Echinacea purpurea*, *Enhydra fluctuans*, *Pluchea indica*, *Vernonia amygdalina*...); nhóm cây chữa bệnh về đường hô hấp với 13 loài (*Artemisia vulgaris*, *Blumea balsamifera*, *Blumea lacera*, *Emilia sonchifolia*, *Tridax procumbens*...) và nhóm cây chữa bệnh phụ nữ có 11 loài (*Eclipta prostrata*, *Grangea maderaspatana*, *Sphaeranthus africanus*, *Pluchea pteropoda*, *Struchium sparganophorum*...).

Nhóm cây thuốc chữa bệnh về da có 9 loài (*Ageratum conyzoides*, *Bidens pilosa*, *Blumea lacera*, *Emilia sonchifolia*...); 4 nhóm cây thuốc chữa bệnh có 8 loài gồm nhóm cây chữa bệnh tim mạch (*Blumea balsamifera*, *Chrysanthemum indicum*, *Cosmos sulphureus*, *Pluchea pteropoda*...), nhóm cây chữa bệnh đường tiêu hóa (*Vernonia cineria*, *Blumea balsamifera*, *Helianthus annuus*, *Spilanthes oleracea*...), nhóm cây chữa bệnh đường tiết niệu (*Emilia sonchifolia*, *Enhydra fluctuans*, *Helianthus annuus*, *Pluchea indica*...), nhóm cây sát trùng, cầm máu (*Eclipta prostrata*, *Blumea lacera*, *Crassocephalum crepidioides*, *Struchium sparganophorum*...); 4 nhóm cây thuốc chữa bệnh có 7 loài gồm nhóm cây chữa bệnh tai mũi họng (*Ageratum conyzoides*, *Blumea balsamifera*, *Eclipta prostrata*, *Pluchea indica*...), nhóm cây chữa bệnh về dạ dày (*Synedrella nodiflora*, *Emilia sonchifolia*, *Grangea maderaspatana*, *Sphaeranthus africanus*...), nhóm cây chữa bệnh về gan (*Artemisia scoparia*, *Bidens pilosa*, *Eclipta prostrata*, *Enhydra fluctuans*...), nhóm cây chữa bệnh khớp, xương (*Artemisia vulgaris*, *Bidens pilosa*, *Pluchea indica*, *Pluchea pteropoda*...).

Các nhóm cây thuốc chữa bệnh khác ít loài hơn như nhóm cây chữa rắn cắn có 5 loài (*Cosmos sulphureus*, *Emilia sonchifolia*, *Sphagneticola trilobata*...); 3 nhóm cây chữa bệnh có 4 loài gồm nhóm cây chữa bệnh về răng (*Helianthus annuus*, *Spilanthes iabadicensis*, *Spilanthes oleracea*...), nhóm cây chữa bệnh về mắt (*Chrysanthemum indicum*, *Gerbera jamesonii*, *Pluchea indica*...), nhóm cây chữa suy nhược thần kinh, mất ngủ (*Vernonia cineria*, *Blumea balsamifera*, *Enhydra fluctuans*...), nhóm cây chữa bệnh về thận có 3 loài (*Bidens pilosa*, *Tagetes erecta*, *Vernonia amygdalina*); 5 nhóm cây chữa bệnh có 2 loài gồm nhóm cây chữa chảy máu cam (*Blumea lacera*, *Eclipta prostrata*), nhóm cây chữa bệnh trĩ (*Eclipta prostrata*, *Bidens pilosa*), nhóm cây tẩy giun sán (*Tagetes erecta*, *Vernonia amygdalina*), nhóm cây nhuận tràng (*Bidens pilosa*, *Tagetes erecta*), nhóm cây lợi sữa, an thai (*Artemisia vulgaris*, *Sphaeranthus africanus*); 3 loại cây thuốc chữa bệnh có 1 loài là cây thuốc trị tiểu đường (*Vernonia amygdalina*), cây thuốc chữa bỏng (*Chromolaena odorata*) và cây thuốc chữa bướu cổ (*Blumea lacera*).

Cây thuốc chữa bệnh bởi thời tiết thay đổi, đường hô hấp, tim mạch, đường tiêu hóa, tai mũi họng, đường tiết niệu, bệnh phụ nữ, bệnh về dạ dày, bệnh về gan, thận... được sử dụng như rau ăn tươi và nấu, sắc lấy nước thuốc uống. Cây thuốc trị bệnh về răng, mắt, xương khớp, bệnh ngoài da, sát trùng, cầm máu, chảy máu cam, chữa bỏng, chữa trĩ... được dùng ngoài (giã đắp, bôi lên vết bệnh, vết thương) hay dùng phối hợp trong (nấu, sắc thuốc uống) và ngoài (đắp, bôi).

3.3.2. Cây thuốc có tinh dầu

Nhóm cây có tinh dầu với 15 loài chiếm 51,72% tổng số loài như Cỏ hôi (*Ageratum conyzoides*), Ngải cứu (*Artemisia vulgaris*), Đơn buốt (*Bidens pilosa*), Đại bi (*Blumea balsamifera*), Nhọ nồi (*Blumea balsamifera*), Cỏ lào (*Chromolaena odorata*), Rau tàu bay (*Crassocephalum crepidioides*), Rau ngổ trâu (*Enhydra fluctuans*), Cải đồng (*Grangea maderaspatana*), Cúc tần (*Pluchea indica*), Nam sài hồ (*Pluchea pteropoda*), Chân vịt ần (*Sphaeranthus africanus*), Nút áo (*Spilanthes iabadicensis*), Nút áo rau (*Spilanthes oleracea*), Lá đắng (*Vernonia amygdalina*), hiện chưa được khai thác chế biến tinh dầu ở xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp.

3.3.3. Cây thuốc làm rau ăn

Nhóm cây làm rau ăn có 09 loài chiếm 31,03% tổng số loài gồm Cải trời (*Blumea lacera*), Sao nhái (*Cosmos sulphureus*), Rau tàu bay (*Crassocephalum crepidioides*), Rau chua lè (*Emilia sonchifolia*), Rau ngổ trâu (*Enhydra fluctuans*), Cải đồng (*Grangea maderaspatana*), Cúc tần (*Pluchea indica*), Chân vịt ần (*Sphaeranthus africanus*), Nút áo rau (*Spilanthes oleracea*) được người dân thu hái sử dụng làm rau đồng xào, luộc, làm nộm, gói, ăn tươi... trong các bữa ăn dân dã hàng ngày.

3.3.4. Công dụng làm cây cảnh

Cây thuốc họ Cúc làm cây cảnh trang trí có 08 loài chiếm 27,59% tổng số loài gồm các cây Ngải chó (*Artemisia scoparia*), Cúc tím (*Echinacea purpurea*), Cúc đồng tiền (*Gerbera jamesonii*), Cúc hoa vàng (*Chrysanthemum indicum*), Hướng dương (*Helianthus annuus*), Sao nhái (*Cosmos sulphureus*), Cúc xuyên chỉ (*Sphagneticola trilobata*), Vạn thọ (*Tagetes erecta*) được trồng làm cảnh, trang trí hàng rào, trước sân nhà, khuôn viên, trồng trong chậu và trồng lấy hoa cắt cảnh chưng cúng ngày lễ, tết, ngày rằm, mừng một hàng tháng...

3.3.5. Công dụng làm phân xanh, bảo vệ đất chống xói mòn

Nhóm cây này có 02 loài chiếm 6,90% tổng số loài như cây Cỏ lào (*Chromolaena odorata*) thu hái làm phân xanh bón vườn cây ăn quả, Cúc vàng bò (*Sphagneticola trilobata*) được trồng tạo thảm bảo vệ đất, chống xói mòn.

3.4. Đa dạng về bộ phận sử dụng

Mỗi bộ phận cây thuốc có tác dụng điều trị bệnh khác nhau như chỉ dùng rễ, lá, hoa, hạt hay có thể dùng thân, lá hay lá, hoa phối hợp hoặc cả cây... 29 loài cây thuốc họ Cúc ghi nhận được tại xã Mỹ Hiệp, mỗi loài có bộ phận dùng chữa bệnh khác nhau. Nắm rõ bộ phận dùng cây thuốc họ Cúc để thu thập, dùng tươi hay phơi khô đạt hiệu quả tốt.

Theo Võ Văn Chi và Trần Hợp [12], Võ Văn Chi [13], [14], Đỗ Tất Lợi [15], Viện Dược liệu [16] đã xác định được 6 bộ phận thực vật làm thuốc họ Cúc (*Asteraceae*) tại Mỹ Hiệp, Cao Lãnh, Đồng Tháp được sử dụng (bảng 4).

Bảng 4. Bộ phận cây thuốc họ Cúc (*Asteraceae*) được dùng tại xã Mỹ Hiệp

STT	Bộ phận cây thuốc được dùng	Số lượng loài	Tỉ lệ %
1	Lá cây	20	68,97
2	Cả cây	15	51,72
3	Thân	6	20,69
4	Rễ	6	20,69
5	Hoa	6	20,69
6	Hạt	2	6,90

Lá cây là bộ phận dùng trị bệnh chủ yếu (68,97%) gồm Cỏ hôi (*Ageratum conyzoides*), Ngải cứu (*Artemisia vulgaris*), Đại bi (*Blumea balsamifera*), Rau tàu bay (*Crassocephalum crepidioides*), Nhọ nồi (*Eclipta prostrata*)... Lá cây thuốc dùng ăn như rau, pha uống, nấu xông, giã nhuyễn bôi ngoài... Khai thác, thu hái lá cây thuốc dễ dàng và ít tác động đến sinh trưởng,

phát triển của cây so với thu thập cả cây (51,72%), thân (20,69%), rễ (20,69%). Hoa (20,69%) và hạt (6,90%) là bộ phận thu dùng vào mùa ra hoa, kết quả tạo hạt của cây.

4. Kết luận

Cây thuốc họ Cúc (Asteraceae) tại xã Mỹ Hiệp, Cao Lãnh, Đồng Tháp ghi nhận được 29 loài thuộc 24 chi, với 5 chi (*Artemisia*, *Blumea*, *Pluchea*, *Spilanthes*, *Vernonia*) có 2 loài và có 14 loài được trồng, còn lại mọc dại tự nhiên.

Có 4 nhóm dạng sống cây thuốc họ Cúc, cây chồi trên mặt đất - Ph chiếm ưu thế (15 loài) với phổ thực vật BS = 51,72 Ph + 6,90 Ch + 24,14 Hm + 17,24 Th.

Cây thuốc họ Cúc đa dạng về bộ phận sử dụng (rễ, thân, lá, toàn cây, hoa, hạt) dùng trị 25 nhóm bệnh. Ngoài công dụng làm thuốc, còn có giá trị sử dụng khác như có tinh dầu, làm rau, làm cảnh và làm phân xanh, bảo vệ đất chống xói mòn.

Cây thuốc họ Cúc (Asteraceae) tại xã Mỹ Hiệp rất đa dạng, có giá trị khoa học và thực tiễn quan trọng nhằm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, đồng thời góp phần ý nghĩa vào bảo vệ môi trường sinh thái, điều hòa khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học nơi đây.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi đề tài mã số SPD2020.01.09 Trường Đại học Đồng Tháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] A. Takhtajan, *Flowering Plants*, Second Edition. Springer, 2009.
- [2] K. B. Le, *Plants of Vietnam, Asteraceae*, vol. 7, Science and Technology Publishing House (in Vietnamese), 2007.
- [3] T. T. Le, T. A. Le, T. T. M. Pham, and X. T. Hoang, *Plant taxonomy*. Hue University Publishing House (in Vietnamese), 2019.
- [4] T. L. Vu, T. D. Vu, and T. C. Nguyen, "Species components of Asteraceae in Sin Thau Commune, Muong Nhe Natural Reserve, Dien Bien Province," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 225, no. 08, pp. 374-381, 2020.
- [5] T. B. T. Nguyen, T. N. M. Tran, T. T. N. Nguyen, and B. C. Pham, "Study on morphological, phytochemical properties and anti - microbial activity of *Ageratum conyzoides* (Linn.) Asteraceae," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 228, no. 05, pp. 152-160, 2023.
- [6] T. H. H. Nguyen, T. H. Doan, and T. H. Tran, "Antidiabetic effect of ethanolic leaf extract of *Vernonia amygdalina* Del. in mice," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 225, no. 1, pp. 144-149, 2020.
- [7] L. M. C. Tran and T. P. L. Hoang, "Study on acute oral toxicity and anti-hyperlipidemic effect of leaf extracts of *Vernonia amygdalina* Del., Asteraceae," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 226, no. 10, pp. 71-75, 2021.
- [8] T. H. Nguyen, V. C. Luc, and D. C. Pham, "Assessment of growth of a number of forest vegetable varieties in model of Faculty of Forestry, Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 225, no. 11, pp. 128-135, 2020.
- [9] A. Manayi, M. Vazirian, and S. Saeidnia, "*Echinacea purpurea*: Pharmacology, phytochemistry and analysis methods," *Pharmacogn Rev.*, vol. 9, no. 17, pp. 63-72, 2015.
- [10] N. T. Nguyen, *Methods of botanical research*. Hanoi National University Publishing House (in Vietnamese), Hanoi, 2008.
- [11] H. H. Pham, *An Illustrated Flora of Vietnam*, vol. 3. Youth Publishing House, Ho Chi Minh City, 2003, pp. 230-294.
- [12] V. C. Vo and H. Tran, *Useful plants in Vietnam*, vol. 1. Education Publishing House, 2002, pp. 475-493.
- [13] V. C. Vo, *Dictionary of Vietnam medicinal plants*, vol. 1&2. Medical Publish House, 2012.
- [14] V. C. Vo, *Dictionary of popular plants*, vol. 1&2. Science and Technology Publish House, 2003-2004.
- [15] T. L. Do, *Vietnam medicinal plants and herbs*. Medical Publishing House, 2004.
- [16] The Institute of Medicine, *List of medicinal plants in Vietnam*. Science and Technology Publishing House, 2016.
- [17] C. Raunkiaer, *Life forms of plants*. Clarendon, Oxford, 1934.